CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:2611/2026/CBTT-TDP	*Hưng Yên, ngày 26. tháng 11 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thuận Đức

- Mã chứng khoán: TDP
- Địa chỉ: Thôn Động Xá, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên.
- Điện thoại liên hệ.: 02213.810.705 Fax: 02213.810.706
- E-mail: info@thuanducjsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Thuận Đức đính chính Báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2026 với nội dung như sau.

2.1 Đính chính Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất: chỉ tiêu số 262 – Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh tại trang số 3 của báo cáo)

Báo cáo tình hình tài chính		**30/09/2026**		
Mã chỉ tiêu		**Số trước đính chính**	**Số sau đính chính**	**Chênh lệch sau – trước**
262	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	324.170.617.234	323.342.196.267	- 828.420.967
Lý do:	Ghi sai giá trị đã thay đổi trong bản in, mã chỉ tiêu số 262 chi tiết chưa chính xác nhưng mã số tổng là mã số 260 đã chính xác. Dẫn tới mã chỉ tiêu số 262 chưa được trình bày số đúng.			

2.2 Đính chính Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, bao gồm các chỉ tiêu số 22,25,27,30,50,70 tại trang số 6,7 của báo cáo:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026		
Mã chỉ tiêu	**Tên chỉ tiêu**	**Số trước đính chính**	**Số sau đính chính**	**Chênh lệch sau – trước**
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	0	4.822.200.000	4.822.200.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	(23.550.000.000)	(23.550.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	30.470.354.632	27.408.231.349	(3.062.123.283)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(107.921.272.489)	(129.711.195.772)	(21.789.923.283)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	391.370.535.056	369.580.611.773	(21.789.923.283)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.453.602.778.957	1.431.812.855.674	(21.789.923.283)
Lý do	Mã số 22: Ghi thiếu giao dịch thu tiền thanh lý tài sản Mã số 25: Ghi thiếu giao dịch góp vốn vào công ty liên kết Mã số 27: Báo cáo cộng thừa giao dịch thu tiền lãi tiền gửi Mã số 30: Do sai chỉ tiêu 22,25,27 Mã số 50 và Mã số 70: Do sai chỉ tiêu 30			

2.3 Đính chính Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất: nội dung "V.2.b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" tại trang số 12 của báo cáo; Thuyết minh thu nhập và các khoản vay thành viên quản lý chủ chốt trang 27

Thuyết minh số V.2.b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30/09/2026		
STT	**Nội dung**	**Số trước đính chính**	**Số sau đính chính**	**Chênh lệch sau – trước**
+	Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	324.170.617.234	323.342.196.267	- 828.420.967
+	Công ty CP Thuận Đức ECO (1)	324.170.617.234	323.342.196.267	- 828.420.967

+	Cộng	495.170.617.234	494.342.196.267	- 828.420.967
Lý do	Do ghi sai chỉ tiêu mã số 262 tại Báo cáo tình hình tài chính Hợp nhất (đã giải thích mục 2.1) dẫn tới ghi sai thuyết minh thông tin.			

Thuyết minh Thu nhập và các khoản vay của thành viên quản lý chủ chốt		**Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026**		
STT	**Nội dung**	**Số trước đính chính**	**Số sau đính chính**	**Chênh lệch sau – trước**
+	Tổng Thù lao Hội đồng quản trị	3.509.794.850	3.644.794.850	135.000.000
+	Cộng	4.077.117.575	4.212.117.575	135.000.000
		Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025		
		Số trước đính chính	**Số sau đính chính**	**Chênh lệch sau – trước**
+	Tổng Thù lao Hội đồng quản trị	3.131.321.259	3.161.321.260	30.000.001
+	Cộng	3.665.804.410	3.695.804.411	30.000.001
Lý do	Do cộng thiếu một dòng trong danh sách thu nhập và thù lao Hội đồng quản trị.			

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày .26./11//2026, tại đường dẫn: *https://thuanducjsc.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-cong-tin*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC – TỈNH HƯNG YÊN

BÙI QUANG SỸ

Công Ty Cổ Phần Thuận Đức
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thuận Đức
DN: C=VN, S=HƯNG YÊN, L=Lương Bằng, CN=Công Ty Cổ Phần Thuận Đức, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0900264799
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-11-26 13:33:40

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2026

HƯNG YÊN, THÁNG 11 NĂM 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06-07
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08-30

Mẫu số B 01 - DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**3.958.085.265.603**	**3.357.054.665.788**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1.**	**1.431.812.855.674**	**1.062.248.200.700**
1	Tiền	111		96.392.513.208	49.186.077.414
2	Các khoản tương đương tiền	112		1.335.420.342.466	1.013.062.123.286
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2.**	**484.604.356.363**	**441.599.974.534**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		484.604.356.363	441.599.974.534
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**677.266.712.411**	**655.787.853.881**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	517.960.290.252	416.688.740.783
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	113.544.285.852	231.377.783.043
4	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5.	57.712.415.530	10.635.628.359
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.3.	(11.950.279.223)	(2.914.298.304)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.296.634.622.650**	**1.139.129.743.999**
1	Hàng tồn kho	141	V.6.	1.296.634.622.650	1.139.129.743.999
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		**-**	**-**
VI	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**67.766.718.505**	**58.288.892.674**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	161	V.9.	15.512.626.437	5.719.984.068
2	Thuế GTGT được khấu trừ	162		51.837.825.660	52.568.908.606
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14.	416.266.408	-
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.227.046.734.936**	**1.114.959.116.214**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**8.322.993.789**	**9.440.746.119**
1	Phải thu dài hạn khác	215	V.5.	8.322.993.789	9.440.746.119
II	**Tài sản cố định**	**220**		**402.758.911.545**	**403.871.075.319**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	356.560.737.640	351.087.471.701
-	*Nguyên giá*	*222*		*806.243.179.057*	*776.679.551.662*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(449.682.441.417)*	*(425.592.079.961)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8.	45.601.750.542	51.698.144.317
-	*Nguyên giá*	*225*		*64.693.365.331*	*69.127.725.256*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*226*		*(19.091.614.789)*	*(17.429.580.939)*
3	Tài sản cố định vô hình	227		596.423.363	1.085.459.301
-	*Nguyên giá*	*228*		*3.918.842.500*	*3.918.842.500*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		(3.322.419.137)	*(2.833.383.199)*
III	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		**-**	**-**
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**

Mẫu số B 01 - DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**52.576.997.683**	**1.918.047.985**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		52.576.997.683	1.918.047.985
VI	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**V.2.**	**749.295.445.581**	**689.041.617.809**
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		323.342.196.267	301.346.893.018
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		171.000.000.000	194.833.420.680
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		254.953.249.314	192.861.304.111
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**14.092.386.338**	**10.687.628.982**
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	V.9.	11.555.689.868	8.685.665.302
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		2.536.696.470	2.001.963.680
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**280**		**5.185.132.000.539**	**4.472.013.782.002**

Mẫu số B 01 - DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**3.897.430.074.101**	**3.355.723.811.772**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**3.495.651.409.997**	**3.098.303.107.940**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	423.309.450.500	309.444.447.543
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	56.542.796.747	59.600.872.470
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14.	39.342.559.588	34.578.116.241
4	Phải trả người lao động	315		19.786.637.942	27.527.320.280
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15.	12.126.484.442	7.646.308.158
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		761.077.273	2.816.923.563
9	Phải trả ngắn hạn khác	320		3.489.454.071	2.490.029.433
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16.	2.940.292.949.434	2.654.199.090.252
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**401.778.664.104**	**257.420.703.832**
7	Phải trả dài hạn khác	338		2.667.506.783	2.889.402.123
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16.	399.111.157.321	254.531.301.709
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.287.701.926.438**	**1.116.289.970.230**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.15.**	**1.287.701.926.438**	**1.116.289.970.230**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		936.995.740.000	882.222.500.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*936.995.740.000*	*882.222.500.000*
2	Thặng dư vốn	412		50.358.325.889	22.990.305.889
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		(2.497.830.555)	(2.497.830.555)
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	16.200.000.000
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		286.645.691.104	197.374.994.896
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*197.374.994.896*	*100.806.052.132*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*89.270.696.208*	*96.568.942.764*
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**5.185.132.000.539**	**4.472.013.782.002**

Phê duyệt, ngày 25 tháng 11 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Bảo Linh	Đào Thị Nga	Bùi Quang Sỹ

Mẫu số B02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2026	Quý III/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1.**	**1.379.246.953.546**	**1.287.704.351.559**	**4.293.041.242.201**	**3.467.786.588.437**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	VI.1.	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.379.246.953.546**	**1.287.704.351.559**	**4.293.041.242.201**	**3.467.786.588.437**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	1.266.802.711.071	1.183.583.731.200	3.953.820.225.006	3.183.223.547.302
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**112.444.242.475**	**104.120.620.359**	**339.221.017.195**	**284.563.041.135**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	27.026.768.316	16.861.195.101	75.996.194.205	46.106.209.063
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	77.669.745.700	47.845.073.870	201.132.862.054	142.914.997.044
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*75.118.066.880*	*42.545.195.747*	*195.703.610.828*	134.676.810.910
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(3.657.010.983)	2.745.515.369	(726.275.784)	3.196.984.036
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	20.460.292.764	13.997.791.342	51.055.103.287	40.115.257.228
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	16.822.726.218	17.809.030.102	61.475.914.624	48.480.071.818
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**20.861.235.126**	**44.075.435.515**	**100.827.055.651**	**102.355.908.144**
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	909.757.647	328.394.159	28.813.132.775	1.728.077.225
13. Chi phí khác	32	VI.5.	1.579.125.230	593.515.215	4.797.730.043	3.048.101.100
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**(669.367.583)**	**(265.121.056)**	**24.015.402.732**	**(1.320.023.875)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**20.191.867.543**	**43.810.314.459**	**124.842.458.383**	**101.035.884.269**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	9.374.112.598	7.970.212.016	36.106.494.965	23.765.115.213
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		252.121.124	795.857.613	(534.732.790)	1.162.370.789
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**10.565.633.821**	**35.044.244.830**	**89.270.696.208**	**76.108.398.267**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		10.565.633.821	35.044.244.830	89.270.696.208	76.108.398.267
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.	112	397	993	863

Phê duyệt, ngày 26 tháng 11 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Bảo Linh	Đào Thị Nga	Bùi Quang Sỹ

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***124.842.458.383***	***101.035.884.269***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		45.167.649.821	44.482.749.519
- Các khoản dự phòng	03		9.864.401.886	(21.739.348)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.404.037.974)	3.226.007.882
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(68.337.767.697)	(48.048.690.281)
- Chi phí lãi vay	06		196.775.179.403	135.749.776.497
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***306.907.883.822***	***236.423.988.538***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		32.389.924.475	81.563.050.552
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(157.504.878.655)	4.832.482.163
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		47.275.664.220	(299.165.907.208)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12.662.666.935)	(1.228.908.558)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(186.934.695.460)	(136.206.444.439)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33.707.828.072)	(36.180.036.615)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(4.236.596.605)***	***(149.961.775.567)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		(45.983.422.172)	(29.790.951.225)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		4.822.200.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(200.859.561.344)	(381.411.673.200)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		84.617.935.715	353.584.787.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(23.550.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		23.833.420.680	6.951.158.902
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.408.231.349	30.425.549.144
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(129.711.195.772)***	***(20.241.129.379)***

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		82.141.260.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.095.023.735.245	3.403.400.147.323
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.663.659.683.262)	(3.109.483.522.359)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(9.976.907.833)	(9.618.657.323)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***503.528.404.150***	***284.297.967.641***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**369.580.611.773**	**114.095.062.695**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.062.248.200.700**	**626.000.501.793**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(15.956.799)	(12.180.848)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.01**	**1.431.812.855.674**	**740.083.383.640**

Phê duyệt, ngày 26 tháng 11 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Bảo Linh	Đào Thị Nga	Bùi Quang Sỹ

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Thông tin doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là là lần thứ 18 được cấp ngày 13 tháng 03 năm 2026.

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, Xã Lương Bằng, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty liên kết và khoản đầu tư khác:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Động Xá, Xã Lương Bằng Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	48,94%	48,94%
Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn	Lô CN5, khu B, Khu công nghiệp Bỉm Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sản phẩm bao bì dệt PP, túi xách siêu thị chất lượng cao.	15,00%	15,00%
Công ty CP Thuận Đức JB	Thôn Động Xá, Xã Lương Bằng Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm từ plastic, màng CPP, các loại bao bì khác từ hạt nhựa nguyên sinh	15,00%	15,00%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Số 247B, Ấp 4, phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ ở hữu.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

5. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

6. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận theo chuẩn mực kế toán

12. Thuế

12.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền	**96.392.513.208**	**49.186.077.414**
Tiền mặt	*15.194.481.429*	*6.387.262.658*
Tiền gửi ngân hàng	*81.198.031.779*	*42.798.814.756*
Các khoản tương đương tiền	**1.335.420.342.466**	**1.013.062.123.286**
Cộng	**1.431.812.855.674**	**1.062.248.200.700**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***484.604.356.363***	***484.604.356.363***	***441.599.974.534***	***441.599.974.534***
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	484.604.356.363	484.604.356.363	441.599.974.534	441.599.974.534
Dài hạn	***254.953.249.314***	***254.953.249.314***	***192.861.304.111***	***192.861.304.111***
Trái phiếu (**)	55.000.000.000	55.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cho vay bên liên quan(***)	192.000.000.000	192.000.000.000	186.000.000.000	186.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn	*21.000.000.000*	*21.000.000.000*	*21.000.000.000*	*21.000.000.000*
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	*41.000.000.000*	*41.000.000.000*	*41.000.000.000*	*41.000.000.000*

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	*130.000.000.000*	*130.000.000.000*	*124.000.000.000*	*124.000.000.000*
Lãi dự kiến của các khoản đầu tư	7.953.249.314	7.953.249.314	1.861.304.111	1.861.304.111
Cộng	**739.557.605.677**	**739.557.605.677**	**634.461.278.645**	**634.461.278.645**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi hàng kỳ được trả nhập gốc.

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

(***) Là các khoản cho vay các đối tác là bên liên quan theo thuyết minh số VIII. Kỳ hạn trên 12 tháng và lãi suất theo các hợp đồng vay được vay phê duyệt với mục đích bổ sung nguồn vốn tại đơn vị thành viên để sử dụng trong giai đoạn đầu tư cần trả bớt các khoản nợ trung hạn, đầu tư mới bổ sung.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**30/09/2026 VND**		**01/01/2026 VND**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	***323.342.196.267***	-	***301.346.893.018***	-
Công ty CP Thuận Đức ECO (1)	323.342.196.267	-	301.346.893.018	-
Đầu tư vào đơn vị khác	***171.000.000.000***	-	***194.833.420.680***	-
Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn (2)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB (3)	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Đầu tư vào dự án sản xuất: (4)	120.000.000.000	-	143.833.420.680	-
Cộng	**494.342.196.267**	-	**496.180.313.698**	-

(1) Tại ngày 30/06/2026 Công ty CP Thuận Đức Eco hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 48,94%.

(2) Tại ngày 30/06/2026 Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn là 100.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 30/06/2026 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác.

(3) Tại ngày Công ty CP Thuận Đức JB trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức JB là 200.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác. Công ty đã vận hành khai thác và cung cấp sản phẩm.

(4) Đầu tư vào dự án sản xuất:

- Khoản đầu tư vào BCC dự án Mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên được trình bày lại từ khoản mục Phải thu dài hạn khác sang khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo hướng dẫn tại TT99/2025/TT-BTC.
- Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp tại dự án đầu tư Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách xuất khẩu tại Bỉm Sơn có giá trị 23,8 tỷ VNĐ cho Công ty cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn. Công ty thực hiện chuyển nhượng phần vốn bằng tiền đã góp và giá trị quyền thuê cơ sở hạ tầng gắn liền với đất tại dự án đã trả tiền một lần cho công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng HUD 4; tổng giá trị chuyển nhượng 57,2 tỷ VNĐ. Dự án đã bắt đầu triển khai giai đoạn xây dựng cơ bản, Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn sẽ trực tiếp làm chủ đầu tư và sở hữu đất tại dự án.

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2026 VND		**01/01/2026 VND**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**

a) Ngắn hạn	***517.960.290.252***	***11.950.279.223***	***416.688.740.783***	***2.914.298.304***
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT	39.536.380.800	-	-	-
Công ty TNHH Đầu Tư và phát triển thương mại Quốc Đạt	32.542.511.400	-	6.982.530.480	-
Công ty TNHH Thiết bị phụ tùng Sao Việt	27.430.984.260	-	-	-
CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ	30.382.616.800	-	12.704.923.710	-
Các khách hàng khác	296.250.630.216	11.950.279.223	285.962.828.279	2.914.298.304
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.2)	91.817.166.776	-	111.038.458.314	-
Cộng	**517.960.290.252**	**11.950.279.223**	**416.688.740.783**	**2.914.298.304**

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	***113.544.285.852***	***231.377.783.043***
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	1.949.041.541	32.388.938.896
Công ty CP TD IP	14.786.150.012	19.580.000.000
Các khách hàng khác	23.588.820.571	44.423.090.662
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	73.220.273.728	134.985.753.485
Cộng	**113.544.285.852**	**231.377.783.043**

5. Phải thu khác

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn	***57.712.415.530***	**-**	***10.635.628.359***	**-**
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	198.178.519	-	7.925.203.270	-
Ký cược, ký quỹ	1.048.300.000	-	900.000.000	-
Lãi dự thu cho vay, tiền gửi	965.502.694	-	1.810.425.089	-
Phải thu khác	55.500.434.317	-	-	-
b) Dài hạn	***8.322.993.789***	**-**	***9.440.746.119***	**-**
Ký cược, ký quỹ	5.715.487.000	-	6.611.345.560	-
Thuế VAT Tài sản thuê tài chính	2.607.506.789	-	2.829.400.559	-
Cộng	**66.035.409.319**	**-**	**20.076.374.478**	**-**

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên vật liệu	651.188.020.904	-	558.112.256.857	-
Hàng đang đi đường	-		3.560.768.564	
Công cụ, dụng cụ	31.715.491.807	-	35.623.778.086	-
Bán thành phẩm	416.583.916.282	-	360.244.776.447	-
Thành phẩm	197.147.193.657	-	181.588.164.045	-
Cộng	**1.296.634.622.650**	**-**	**1.139.129.743.999**	**-**

Không có hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Một số hàng tồn kho được đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh vay và nợ thuê tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2026	**227.192.764.503**	**454.708.787.728**	**79.199.779.817**	**11.656.741.796**	**3.921.477.818**	**776.679.551.662**
Mua trong năm	1.486.718.682	46.334.947.474	-	-	34.500.000	47.856.166.156
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	11.794.307.908	-	-	-	11.794.307.908
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.086.846.669)	-		-	(30.086.846.669)
Phân loại tài sản	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2026	**228.679.483.185**	**482.751.196.441**	**79.199.779.817**	**11.656.741.796**	**3.955.977.818**	**806.243.179.057**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2026	**78.076.934.015**	**282.772.015.221**	**54.057.214.697**	**8.487.259.300**	**2.198.656.728**	**425.592.079.961**
Khấu hao trong năm	8.214.852.690	24.609.986.576	4.351.725.201	792.124.935	472.629.235	38.441.318.637
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	4.575.261.396	-	-	-	4.575.261.396
Thanh lý, nhượng bán	-	(18.926.218.577)	-	-	-	(18.926.218.577)
Số dư ngày 30/09/2026	**86.291.786.705**	**293.031.044.616**	**58.408.939.898**	**9.279.384.235**	**2.671.285.963**	**449.682.441.417**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	**149.115.830.488**	**171.936.772.507**	**25.142.565.120**	**3.169.482.496**	**1.722.821.090**	**351.087.471.701**
Tại ngày 30/09/2026	**142.387.696.480**	**189.720.151.825**	**20.790.839.919**	**2.377.357.561**	**1.284.691.855**	**356.560.737.640**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2026	**-**	**60.712.034.658**	**8.415.690.598**	**69.127.725.256**
Thuê tài chính trong kỳ	-	7.359.947.983	-	7.359.947.983
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(11.794.307.908)	-	(11.794.307.908)
Số dư ngày 30/09/2026	**-**	**56.277.674.733**	**8.415.690.598**	**64.693.365.331**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư ngày 01/01/2026	**-**	**13.372.355.533**	**4.057.225.406**	**17.429.580.939**
Khấu hao trong năm	-	5.354.292.196	883.003.050	**6.237.295.246**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(4.575.261.396)	-	**(4.575.261.396)**
Số dư ngày 30/09/2026	**-**	**14.151.386.333**	**4.940.228.456**	**19.091.614.789**
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2026	**-**	**47.339.679.125**	**4.358.465.192**	**51.698.144.317**
Số dư ngày 30/09/2026	**-**	**42.126.288.400**	**3.475.462.142**	**45.601.750.542**

9. Chi phí trả trước

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	***15.512.626.437***	***5.719.984.068***
Chi phí trả trước ngắn hạn	8.038.777.268	1.971.456.123
Công cụ dụng cụ ngắn hạn	7.473.849.169	3.748.527.945
b) Dài hạn	***11.555.689.868***	***8.685.665.302***
Chi phí trả trước dài hạn	2.269.299.370	2.246.366.438
Công cụ dụng cụ dài hạn	9.286.390.498	6.439.298.864
Cộng	**27.068.316.305**	**14.405.649.370**

10. Phải trả người bán

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**423.309.450.500**	**423.309.450.500**	**309.444.447.543**	**309.444.447.543**
Công ty Cổ Phần STAVIAN Hoá Chất	132.922.981.563	132.922.981.563	69.638.336.870	69.638.336.870
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	73.769.248.481	73.769.248.481	68.074.404.329	68.074.404.329
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT HYOSUNG VINA	22.256.640.000	22.256.640.000	12.900.384.000	12.900.384.000
Các khách hàng khác	153.694.945.633	153.694.945.633	157.832.818.286	157.832.818.286
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.2)	40.665.634.823	40.665.634.823	998.504.058	998.504.058
Cộng	**423.309.450.500**	**423.309.450.500**	**309.444.447.543**	**309.444.447.543**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

13. Người mua trả tiền trước

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	***56.542.796.747***	***59.600.872.470***
GOLDEN POUND INTERNATIONAL LIMITED	4.442.908.185	-
MARIO CO., LTD	3.363.375.170	8.249.373.813
SUDEST86 SARL	2.284.231.636	-
Các khách hàng khác	39.803.067.356	37.279.168.357
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.2)	6.649.214.400	14.072.330.300
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**56.542.796.747**	**59.600.872.470**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2026
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	186.973.882	7.411.304.835	4.713.182.565	2.885.096.152
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	11.000.878.084	11.000.878.084	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	9.289.645	9.289.645	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.665.567.071	36.106.494.965	33.707.828.072	36.064.233.964
Thuế thu nhập cá nhân	703.110.893	1.315.045.557	1.767.000.978	251.155.472
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	375.767.006	233.693.006	142.074.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.464.395	167.608.663	190.073.058	-
Cộng	**34.578.116.241**	**56.386.388.755**	**51.621.945.408**	**39.342.559.588**

15. Chi phí phải trả

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	***12.126.484.442***	***7.646.308.158***
- Trích trước chi phí lãi vay, trái phiếu	10.090.419.061	5.625.501.322
- Các khoản trích trước khác;	2.036.065.381	2.020.806.836
Cộng	**12.126.484.442**	**7.646.308.158**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

16. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2026 VND		Trong kỳ VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	***2.940.292.949.434***	***2.940.292.949.434***	***3.946.998.615.531***	***3.660.904.756.349***	***2.654.199.090.252***	***2.654.199.090.252***
Vay ngắn hạn (16.1)	2.692.565.899.242	2.692.565.899.242	3.700.268.441.252	3.646.421.222.240	2.638.718.680.230	2.638.718.680.230
Vay dài hạn đến hạn trả (16.2)	7.881.151.828	7.881.151.828	7.881.151.828	4.506.626.276	4.506.626.276	4.506.626.276
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	12.225.898.364	12.225.898.364	11.229.022.451	9.976.907.833	10.973.783.746	10.973.783.746
Trái phiếu phát hành (16.3)	227.620.000.000	227.620.000.000	227.620.000.000	-	-	-
b) Dài hạn	***399.111.157.321***	***399.111.157.321***	***387.778.569.419***	***243.198.713.807***	***254.531.301.709***	***254.531.301.709***
Vay dài hạn (16.2)	35.397.615.218	35.397.615.218	31.698.542.172	5.043.796.246	8.742.869.292	8.742.869.292
Nợ thuê tài chính dài hạn	16.940.359.639	16.940.359.639	6.080.027.247	9.094.047.636	19.954.380.028	19.954.380.028
Trái phiếu phát hành (16.3)	346.773.182.464	346.773.182.464	350.000.000.000	229.060.869.925	225.834.052.389	225.834.052.389
Tổng cộng	**3.339.404.106.755**	**3.339.404.106.755**	**4.334.777.184.950**	**3.904.103.470.156**	**2.908.730.391.961**	**2.908.730.391.961**

16.1 Vay ngắn hạn

Đối tượng vay	30/09/2026	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty CP Thuận Đức	**2.310.931.676.848**			
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	298.321.464.969	Khế ước 8 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng; trái phiếu mở tại Agribank, sổ tiết kiệm của cá nhân
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	601.143.863.048	Khế ước 8 - 8,5 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, bất động sản cá nhân và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty, cổ phiếu TDP nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	73.021.675.004	Khế ước 120 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	250.000.000.000	Khế ước 8 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	50.804.004.670	Khế ước 9 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng Vp Bank - CN Thăng Long	22.547.971.550	Khế ước 6 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai cầm kèm hàng hóa.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	67.416.263.452	Khế ước 6 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty - Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng và TCTD
Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - CN TP. HCM	76.670.426.587	Khế ước 150 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng.
Ngân hàng BangKok Bank - CN Hà Nội	110.605.935.089	Khế ước 180 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) CN Hà Nội	116.258.219.033	Khế ước 150 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng VietinBank - CN Hai Bà Trưng	432.476.834.628	Khế ước 240 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Bất động sản cá nhân; một số hợp đồng tiền gửi mở tại ngân hàng cho vay, hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	31.044.445.027	Khế ước 150 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty.
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Sở giao dịch	80.874.866.349	Khế ước 249 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG - CHI NHÁNH THĂNG LONG	99.745.707.442	Khế ước 240 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng	**381.634.222.394**			
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	150.000.000.000	Khế ước 9 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Nhà xưởng, bất động sản cá nhân, hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu Công ty. - Hợp đồng tiền gửi của Công ty

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	149.888.649.776	Khế ước 6 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển và tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty. - Hợp đồng tiền gửi của Công ty - Bất động sản thuộc sở hữu của Tổng giám đốc của Công ty mẹ
Ngân hàng TMCP Việt nam thịnh vượng - CN Thăng Long	24.858.201.008	Khế ước 6 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Hợp đồng tiền gửi của Công ty - Cổ phiếu TDP, nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân
Ngân hàng FIRST COMMERCIAL BANK, LTD. – CN thành phố HÀ [illegible]	56.887.371.610	Khế ước 180 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Hợp đồng tiền gửi của Công ty
Tổng cộng	**2.692.565.899.242**			

16.2 Vay dài hạn

Đối tượng vay	30/09/2026	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty CP Thuận Đức	**43.278.767.046**			
Ngân hàng BangKok Bank - CN Hà Nội	43.278.767.046	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 11 tháng 6 năm 2030; lãi được trả hàng tháng. Gốc vay được ân hạn trong 12 tháng, kể từ ngày vay đầu tiên	Lãi suất theo từng khế ước	Tài sản hình thành từ khoản vay.
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	*7.881.151.828*			
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	**-**			
Tổng cộng	**43.278.767.046**			
Nợ dài hạn	*35.397.615.218*			
Nợ dài hạn đến hạn trả	*7.881.151.828*			

16.3 Trái phiếu

Trái phiếu phát hành ra công chúng	30/09/2026 VND			01/01/2026 VND		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

	Mã Trái phiếu/Đại lý lưu ký						
-	TDPH2326001/Công ty CP chứng khoán MB (1)	227.620.000.000	11,2% năm đầu, 11% 2 năm tiếp theo	3 năm từ tháng 3/2024	227.620.000.000	11,2% năm đầu, 11% 2 năm tiếp theo	3 năm
-	Chi phí phát hành khoản vay chưa được phân bổ (1)	(714.379.036)			(1.785.947.611)		
-	TDPH262901/Công ty CP chứng khoán MB (2)	350.000.000.000	11% năm đầu, 10% 2 năm tiếp theo	3 năm từ tháng 9/2026	-		
-	Chi phí phát hành khoản vay chưa được phân bổ (2)	(2.512.438.500)			-		
	Tổng cộng	**574.393.182.464**			**225.834.052.389**		

(1) Trái phiếu phát hành ra công chúng ngày 29 tháng 03 năm 2024. Tổng khối lượng là 2.276.200 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm, trả lãi theo kỳ 3 tháng/lần và lãi suất cố định 4 kỳ đầu 11,2%/năm, các kỳ sau lãi suất thả nổi tối thiểu 11%. Trái phiếu có tài sản đảm bảo.

(2) Trái phiếu phát hành ra công chúng ngày 10 tháng 09 năm 2026. Tổng khối lượng là 3.500.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm, trả lãi theo kỳ 3 tháng/lần và lãi suất cố định 4 kỳ đầu 11%/năm, các kỳ sau lãi suất thả nổi tối thiểu 10%. Trái phiếu có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	**882.222.500.000**	**23.172.833.889**	**100.806.052.132**	**1.006.201.386.021**
Lãi trong năm trước	-	-	96.568.942.764	**96.568.942.764**
Chi phí phát hành cổ phần	-	(182.528.000)	-	**(182.528.000)**
Số dư tại ngày 31/12/2025	**882.222.500.000**	**22.990.305.889**	**197.374.994.896**	**1.102.587.800.785**
Lãi trong năm nay	-	-	89.270.696.208	**89.270.696.208**
Phát hành cổ phần hiện hữu	54.773.240.000	27.385.520.000	-	**82.158.760.000**
Chi phí phát hành cổ phần	-	(17.500.000)	-	**(17.500.000)**
Số dư tại ngày 30/09/2026	**936.995.740.000**	**50.358.325.889**	**286.645.691.104**	**1.273.999.756.993**

Ngày 11 tháng 2 năm 2026, Nghị quyết Hội đồng Quản trị thông qua kết quả phân phối cổ phiếu ra công chúng, trong đó 5.477.324 cổ phiếu được chào bán và thanh toán thành công. Sau đó, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900264799, thay đổi lần thứ 18, do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp ngày 13 tháng 3 năm 2026, để tăng vốn điều lệ của Công ty từ 882.222.500.000 VND lên 936.995.740.000 VND, được chia thành 93.699.574 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**936.995.740.000**	**882.222.500.000**
Vốn góp đầu kỳ	882.222.500.000	882.222.500.000
Vốn góp tăng trong kỳ	54.773.240.000	-
Vốn góp cuối kỳ	936.995.740.000	882.222.500.000

c) Cổ phiếu

	30/09/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	93.699.574	88.222.250
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	93.699.574	88.222.250
- Cổ phiếu phổ thông	*93.699.574*	*88.222.250*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*93.699.574*	*88.222.250*
- Cổ phiếu phổ thông	*93.699.574*	*88.222.250*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/CP		

d) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn chỉ có một công ty con và Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ, quyền biểu quyết cũng như quyền kiểm soát đối với công ty con này. Do đó, không phát sinh lợi ích của cổ đông không kiểm soát trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Vì chỉ tiêu này có giá trị bằng không trong toàn bộ các kỳ trình bày, Tập đoàn không trình bày riêng chỉ tiêu "Lợi ích của cổ đông không kiểm soát" trong thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
a) Tổng doanh thu	***4.293.041.242.201***	***3.467.786.588.437***
Doanh thu bán hàng;	4.288.922.182.814	3.461.891.208.437
Doanh thu khác	4.119.059.387	5.895.380.000
Doanh thu thuần	**4.293.041.242.201**	**3.467.786.588.437**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.952.165.770.018	3.180.558.750.214
Giá vốn khác	1.654.454.988	2.664.797.088
Cộng	**3.953.820.225.006**	**3.183.223.547.302**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.310.347.694	38.204.202.387
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác.	9.309.267.191	7.902.006.676
Lãi bán, thanh lý khoản đầu tư	2.376.579.320	
Cộng	**75.996.194.205**	**46.106.209.063**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lãi tiền vay	193.107.698.021	136.498.919.907
Lãi thuê tài chính	1.568.859.321	-
Lãi mua hàng trả chậm	3.526.602.286	1.408.163.121
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.521.542.741	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.671.127.833)	-
Chi phí tài chính khác	1.079.287.518	5.007.914.016
Cộng	**201.132.862.054**	**142.914.997.044**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

5. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Thu nhập khác		
- Thu thanh ký bán tài sản đầu tư Dự án	27.164.350.000	-
Lãi thanh lý tài sản	683.289.649	1.368.979.459
Các khoản thu nhập khác	965.493.126	359.097.766
Cộng	**28.813.132.775**	**1.728.077.225**
Chi phí khác		
- Chi phí khác	4.797.730.043	2.666.577.676
- Các khoản bị phạt hành chính	-	381.523.424
Cộng	**4.797.730.043**	**3.048.101.100**
Lợi nhuận khác	**24.015.402.732**	**(1.320.023.875)**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	12.272.309.681	11.726.929.696
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.081.511.886	2.580.259.523
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.325.470.927	20.694.873.271
- Chi phí bằng tiền khác	19.375.810.793	5.113.194.738
Cộng	**51.055.103.287**	**40.115.257.228**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	22.904.837.754	20.826.072.164
- Chi phí đồ dùng văn phòng	830.868.358	-
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4.114.743.786	4.377.914.085
- Thuế, phí và lệ phí	2.848.575.845	1.122.195.496
- Chi phí dự phòng	9.035.980.919	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.321.544.469	6.126.108.051
- Chi phí bằng tiền khác	16.419.363.493	16.027.782.022
Cộng	**61.475.914.624**	**48.480.071.818**

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua hàng	2.972.571.381.058	2.726.888.825.255
Chi phí nhân công	112.805.364.012	172.237.443.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.150.093.624	40.694.659.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.005.705.030	196.302.149.564
Chi phí khác bằng tiền	66.121.334.614	42.267.987.654
Cộng	**3.447.653.878.338**	**3.178.391.065.144**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Thuế TNDN hiện hành		
Công ty CP Thuận Đức	31.035.520.407	21.097.006.875
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	5.070.974.558	2.668.108.338
Cộng	**36.106.494.965**	**23.765.115.213**
Thuế TNDN hoãn lại	**(534.732.790)**	**1.162.370.789**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	89.270.696.208	76.108.398.267
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	89.270.696.208	76.108.398.267
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	89.873.123	88.222.250
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	993	863

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngoài sự kiện nêu trên Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý III/2026

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con
Công ty CP Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty CP Thuận Đức JB	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty của người có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT
Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT.
Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 22/08/2025
Nguyễn Văn Trưởng	Thành viên HĐQT
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc
Trần Văn Thanh	Thành viên HĐQT, bổ nhiệm ngày 22/08/2025
Đào Thị Nga	Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	Bán NVL, vật tư	14.264.816.350	40.509.737.500
		Mua vật tư hàng hóa, thành phẩm	94.942.760.418	110.468.495.448
		Cung cấp dịch vụ	197.000.000	11.486.492.791
		Chi phí gia công	7.742.537.935	6.892.253.764
		Chi phí thuê nhà xưởng, mua dịch vụ	33.779.993.820	7.959.680.982
		Lãi cho vay	7.773.369.860	-
		Cho vay	6.000.000.000	-
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm, dịch vụ	8.282.506.151	42.279.515.803
		Cung cấp dịch vụ	1.733.303.000	1.919.754.000
		Mua nguyên vật liệu	35.448.451.643	23.438.536.776
		Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia	-	255.240.123
		Bán tài sản cố định	-	1.600.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm, cho	9.465.627.500	-
		Mua NVL, vật tư	66.904.683.975	-
		Cung cấp dịch vụ	-	-
		Cho thuê tài sản	74.500.000	-
		Lãi cho vay	2.453.260.271	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT			
		Lãi cho vay	1.256.547.948	-
		Bán phần vốn góp dự án	53.374.350.000	-

Số dư với các bên liên quan	**30/09/2026 VND**	**01/01/2026 VND**
Các khoản phải thu khách hàng	***91.817.166.776***	***111.038.458.314***
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	91.817.166.776	102.806.907.432
Công ty CP Thuận Đức ECO	-	4.730.104.482
Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn	-	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	-	3.501.446.400
Các khoản phải trả người bán	***40.665.634.823***	***998.504.058***
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	-	998.504.058
Công ty CP Thuận Đức ECO	33.935.088.870	-
Công ty CP Thuận Đức JB	6.730.545.953	-

Các khoản ứng trước người bán	**73.220.273.728**	**134.985.753.485**
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	11.739.007.426	16.099.243.585
Công ty CP Thuận Đức ECO	61.481.266.302	106.568.569.451
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	-	12.317.940.449
Các khoản người mua trả tiền trước	***6.649.214.400***	***14.072.330.300***
Công ty CP Thuận Đức ECO	6.649.214.400	14.072.330.300
Đầu tư tài chính cho vay dài hạn	***192.000.000.000***	***186.000.000.000***
Công ty CP Thuận Đức Eco	130.000.000.000	124.000.000.000
Công ty CP Thuận Đức JB	41.000.000.000	41.000.000.000
Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn	21.000.000.000	21.000.000.000

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Thù lao hội đồng quản trị		**3.644.794.850**	**3.161.321.260**
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	917.250.000	741.757.554
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	135.000.000	135.000.000
Ngô Kim Dung	Phó tổng GĐ, Thành viên HĐQT	782.144.174	694.581.554
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	805.400.676	676.199.598
Nguyễn Văn Trưởng	Thành viên HĐQT	135.000.000	135.000.000
Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT, miễn nhiệm ngày 22/08/2025	-	105.000.000
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	735.000.000	643.782.554
Trần Văn Thanh	Thành viên HĐQT từ ngày 22/08/2025	135.000.000	30.000.000
Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng		**387.322.725**	**342.483.151**
Thù lao Ban kiểm soát		**180.000.000**	**192.000.000**
Cộng		**4.212.117.575**	**3.695.804.411**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3. Báo cáo bộ phận

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ('Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phi tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 30/09/2026 và cho kỳ từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Kết quả kinh doanh	**Xuất khẩu** **VND**	**Trong nước** **VND**	**Tổng cộng** **VND**
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	871.759.999.181	3.421.281.243.020	4.293.041.242.201
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	691.349.794.915	3.262.470.430.091	3.953.820.225.006
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	**180.410.204.266**	**158.810.812.929**	**339.221.017.195**
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			104.083.051.196
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			318.461.610.008
Lợi nhuận trước thuế TNDN			**124.842.458.383**
Thuế TNDN			35.571.762.175
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			**89.270.696.208**
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ	-	-	5.185.132.000.539
Tổng tài sản	**-**	**-**	**5.185.132.000.539**
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	3.897.430.074.101
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**3.897.430.074.101**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2025 và kỳ từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

Kết quả kinh doanh	**Xuất khẩu** **VND**	**Trong nước** **VND**	**Tổng cộng** **VND**
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	618.379.094.320	2.849.407.494.117	3.467.786.588.437
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	469.107.653.794	2.714.115.893.508	3.183.223.547.302
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	**149.271.440.526**	**135.291.600.609**	**284.563.041.135**
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			51.031.270.324
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			234.558.427.190
Lợi nhuận trước thuế TNDN			**101.035.884.269**
Thuế TNDN			24.927.486.002
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			**76.108.398.267**
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ	-	-	4.472.013.782.002
Tổng tài sản	**-**	**-**	**4.472.013.782.002**
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	3.355.723.811.772
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**3.355.723.811.772**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất quý III 2025 của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Phê duyệt, ngày 26 tháng 11 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Bảo Linh	Đào Thị Nga	Bùi Quang Sỹ